

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA  
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2016**



**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                            | <b><u>TRANG</u></b> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC                          | 1                   |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ   | 2 - 3               |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ                 | 4 - 5               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 6                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ           | 7                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ        | 8 - 24              |



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này, gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Ông Lê Doãn Long    | Chủ tịch   |
| Ông Bùi Kiều Hưng   | Thành viên |
| Ông Trần Văn Đạt    | Thành viên |
| Ông Nguyễn Quang    | Thành viên |
| Ông Lê Duy Dương    | Thành viên |
| Ông Hoàng Tất Thắng | Thành viên |

#### **Ban Giám đốc**

|                   |                   |
|-------------------|-------------------|
| Ông Lê Doãn Long  | Tổng Giám đốc     |
| Ông Bùi Kiều Hưng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Văn Đạt  | Phó Tổng Giám đốc |

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Ngày 14 tháng 8 năm 2016



Số: 234 /VNIA-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 14 tháng 8 năm 2016, từ trang 04 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### *Trách nhiệm của Ban Giám đốc*

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### *Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ*

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 15 của phần thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty đã trích trước chi phí sửa chữa không có tính chu kỳ của tài sản cố định với tổng số tiền 2.209.528.169 VND. Việc trích lập này được thực hiện theo quyết định phê duyệt kế hoạch sửa chữa năm 2016 của Tổng Giám đốc ngày 17 tháng 6 năm 2016. Nếu Công ty không trích trước khoản chi phí nói trên theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam thì khoản mục giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ sẽ giảm 2.209.528.169 VND và khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 sẽ tăng lên một khoản tương ứng.



## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### *Kết luận ngoại trừ*

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Vũ Đức Nguyên**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0764-2013-001-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày *14* tháng 8 năm 2016

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

**MẪU SỐ B 01a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/6/2016              | 01/01/2016             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|  |            |             |                        |                        |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>86.019.282.052</b>  | <b>85.755.225.408</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>27.872.359.817</b>  | <b>45.082.321.523</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 827.238.079            | 2.162.302.215          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 27.045.121.738         | 42.920.019.308         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | <b>6</b>    | <b>32.994.341.689</b>  | <b>17.849.975.810</b>  |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |             | 32.994.341.689         | 17.849.975.810         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>21.196.861.107</b>  | <b>18.502.745.755</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 7           | 20.198.049.240         | 18.214.702.506         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 1.044.181.000          | 624.848.600            |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 8           | 941.976.027            | 424.603.075            |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 9           | (987.345.160)          | (761.408.426)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>10</b>   | <b>2.629.231.414</b>   | <b>3.014.473.974</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 2.629.231.414          | 3.014.473.974          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>1.326.488.025</b>   | <b>1.305.708.346</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        |             | 394.393.091            | 394.763.412            |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 13          | 932.094.934            | 910.944.934            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>175.759.902.780</b> | <b>179.201.423.494</b> |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>157.887.842.054</b> | <b>165.226.051.479</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 16          | 157.887.842.054        | 165.226.051.479        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 404.504.518.239        | 403.069.925.503        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (246.616.676.185)      | (237.843.874.024)      |
| <b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | <b>2.494.189.381</b>   | <b>9.385.659.186</b>   |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | 11          | 2.494.189.381          | 9.385.659.186          |
| <b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b>250</b> | <b>12</b>   | <b>4.860.000.000</b>   | <b>2.500.000.000</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 252        |             | 4.860.000.000          | -                      |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        |             | -                      | 2.500.000.000          |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>10.517.871.345</b>  | <b>2.089.712.829</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        |             | 10.517.871.345         | 2.089.712.829          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>   | <b>270</b> |             | <b>261.779.184.832</b> | <b>264.956.648.902</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

**MẪU SỐ B 01a-DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)  
Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | 30/6/2016              | 01/01/2016             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>   | <b>300</b> |             | <b>37.472.672.800</b>  | <b>37.060.776.174</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>   | <b>310</b> |             | <b>37.472.672.800</b>  | <b>37.060.776.174</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 311        | 14          | 8.071.634.485          | 9.506.744.623          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 312        |             | 411.168.352            | 495.336.058            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 313        | 13          | 1.351.843.794          | 1.933.113.256          |
| 4. Phải trả người lao động                                    | 314        |             | 7.018.079.098          | 15.607.938.746         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 315        | 15          | 6.299.890.101          | 3.000.000.000          |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 319        | 17          | 12.582.267.087         | 3.258.323.227          |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 322        |             | 1.737.789.883          | 3.259.320.264          |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      | <b>400</b> |             | <b>224.306.512.032</b> | <b>227.895.872.728</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>410</b> | <b>18</b>   | <b>224.306.512.032</b> | <b>227.895.872.728</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 411        |             | 215.172.000.000        | 215.172.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411a       |             | 215.172.000.000        | 215.172.000.000        |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 421        |             | 9.134.512.032          | 12.723.872.728         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 56.691.819             | -                      |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 9.077.820.213          | 12.723.872.728         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>                      | <b>440</b> |             | <b>261.779.184.832</b> | <b>264.956.648.902</b> |



**Đào Thị Lan**  
Người lập

Ngày 14 tháng 8 năm 2016



**Nguyễn Xuân Hùng**  
Kế toán trưởng



**Lê Doãn Long**  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02a-DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)  
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/1/2016<br>đến ngày 30/6/2016 |
|---|-------|-------------|---|
| 1. Doanh thu cung cấp dịch vụ                                 | 01    | 19          | 82.100.964.627                          |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                               | 02    |             | -                                       |
| 3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01-02)             | 10    |             | 82.100.964.627                          |
| 4. Giá vốn dịch vụ cung cấp                                   | 11    | 20          | 65.310.998.123                          |
| 5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)               | 20    |             | 16.789.966.504                          |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                              | 21    |             | 1.280.461.332                           |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    |             | -                                       |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                   | 23    |             | -                                       |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                               | 26    |             | 8.173.516.262                           |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22-26)) | 30    |             | 9.896.911.574                           |
| 10. Thu nhập khác   | 31    | 22          | 1.529.567.452                           |
| 11. Chi phí khác  | 32    | 23          | 76.021.402                              |
| 12. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                 | 40    |             | 1.453.546.050                           |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)              | 50    |             | 11.350.457.624                          |
| 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành              | 51    |             | 2.272.637.411                           |
| 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)       | 60    |             | 9.077.820.213                           |

Đào Thị Lan  
Người lập

Ngày 14 tháng 8 năm 2016

Nguyễn Xuân Hùng  
Kế toán trưởng



Lê Đoàn Long  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 03a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Từ ngày 01/1/2016<br>đến ngày 30/6/2016 |
|--|-------|---|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |       |   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01    | 11.350.457.624                          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:   |       |   |
| Khấu hao tài sản cố định   | 02    | 15.589.180.350                          |
| Các khoản dự phòng   | 03    | 225.936.734                             |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư  | 05    | (2.392.569.076)                         |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08    | 24.773.005.632                          |
| (Tăng) các khoản phải thu  | 09    | (2.977.646.880)                         |
| Giảm hàng tồn kho  | 10    | 209.013.560                             |
| (Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | (6.422.637.450)                         |
| Giảm chi phí trả trước   | 12    | (411.747.286)                           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15    | (2.524.906.862)                         |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16    | 8.100.000                               |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17    | (3.433.211.290)                         |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  | 20    | 9.219.969.424                           |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |       |   |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  | 21    | (12.549.425.377)                        |
| 2. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 23    | (15.144.365.879)                        |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác   | 25    | (2.574.196.000)                         |
| 4. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác   | 26    | 2.557.594.794                           |
| 5. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27    | 1.280.461.332                           |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  | 30    | (26.429.931.130)                        |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |       |   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   | 40    | -                                       |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)   | 50    | (17.209.961.706)                        |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  | 60    | 45.082.321.523                          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61    | -                                       |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)   | 70    | 27.872.359.817                          |

  
Đào Thị Lan  
Người lập

Ngày 14 tháng 8 năm 2016

  
Nguyễn Xuân Hùng  
Kế toán trưởng

  
Lê Đoàn Long  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh (gọi tắt là "Công ty") chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Nghệ Tĩnh theo quyết định số 749/NQ-HHVN ngày 19/3/2014 của Hội đồng Thành viên Tổng công ty Hàng hải Việt Nam.

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội đã thông báo kết quả bán đấu giá cổ phần của Công ty TNHH Một thành viên Cảng Nghệ Tĩnh. Vốn điều lệ của Công ty sau khi cổ phần hóa là 215.172.000.000 VND. Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2900325068 ngày 01 tháng 4 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, với vốn điều lệ là 215.172.000.000 VND.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 510 (31 tháng 12 năm 2015: 517).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 10, đường Trường Thi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, CHXHCN Việt Nam.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ vận tải.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: vận tải hàng hóa đường thủy;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: xây dựng công trình giao thông, cảng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, điện năng (đường dây và trạm biến áp dưới 35KV);
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công các mặt hàng cơ khí;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, sắt thép, phế liệu, hàng lâm sản, thổ sản;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh khí hóa lỏng (gas);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: dịch vụ giao nhận, bảo quản hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ dẫn dắt tàu ra ngoài cảng, lai dắt tàu biển, hướng dẫn, kiểm tra tàu hoạt động trong khu vực cảng; Dịch vụ cứu hộ, cứu nạn tàu thuyền trên biển; Dịch vụ tàu biển, thu gom hàng hoá;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa phương tiện vận tải thủy đến 400 tấn; Phá dỡ tàu thủy, phương tiện thiết bị cũ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi và kho quan ngoại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh nhà nghỉ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Xây dựng và kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 là báo cáo tài chính bán niên đầu tiên được soát xét của Công ty sau khi Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 4 năm 2015. Do đó, số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng tại ngày 01 tháng 01 năm 2016 là số liệu của báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán; không có số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Công ty.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

***Các khoản đầu tư vào công ty liên kết (Tiếp theo)***

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

***Nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

***Hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

***Tài sản cố định hữu hình và khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

|  | <b>Từ ngày 01/01/2016<br/>đến ngày 30/6/2016</b> |
|--|--|
|  | <b>Số năm</b>                                    |
| Nhà cửa, vật kiến trúc                     | 06 - 25  |
| Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn | 06 - 10  |
| Máy móc, thiết bị                          | 06 - 10  |
| Thiết bị văn phòng                         | 03 - 08  |

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và chi phí nạo vét được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán với cơ sở tính thuế thu nhập.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | <u>30/6/2016</u>      | <u>01/01/2016</u>     |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                       | 686.350.614           | 14.211.461            |
| Tiền gửi ngân hàng             | 140.887.465           | 2.148.090.754         |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 27.045.121.738        | 42.920.019.308        |
|                                | <u>27.872.359.817</u> | <u>45.082.321.523</u> |

(i) Tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi tiết kiệm ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Trung Đô với kỳ hạn gốc từ 4-6 tháng, lãi suất từ 5%/năm đến 5,4%/năm.

**7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

|   | <u>30/6/2016</u>      | <u>01/01/2016</u>     |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Công ty Cổ phần Nhật Việt   | 5.664.257.765         | 4.054.203.516         |
| Công Ty Cổ Phần Vận Tải Biển GL<br>(trước đây là Công ty Cổ phần thương mại<br>và vận tải biển Đại Tây Dương) | 3.179.573.584         | 1.929.891.355         |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Nghệ An  | 2.208.993.200         | 1.617.067.353         |
| Các khách hàng khác   | 9.145.224.691         | 10.613.540.282        |
|   | <u>20.198.049.240</u> | <u>18.214.702.506</u> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|                                 | <u>30/6/2016</u>   | <u>01/01/2016</u>  |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                 | VND                | VND                |
| <b>Ngắn hạn</b>                 |                    |                    |
| Tạm ứng                         | 348.504.678        | 155.706.178        |
| Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng | 241.208.486        | 198.233.756        |
| Phải thu khác                   | 352.262.863        | 70.663.141         |
|                                 | <u>941.976.027</u> | <u>424.603.075</u> |

**9. NỢ XẤU**

| Đối tượng   | 30/6/2016            |                                  | Thời gian<br>quá hạn | 31/12/2015           |                                  | Thời gian<br>quá hạn |
|---|----------------------|----------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------------------|----------------------|
|   | Giá gốc<br>VND       | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND |                      | Giá gốc<br>VND       | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND |                      |
| <b>Phải thu khó có khả năng thu hồi</b>           |                      |                                  |                      |                      |                                  |                      |
| Công ty Cổ phần Thương mại<br>Phát Lộc Sơn        | 155.129.707          | 65.752.137                       | Từ 2 - 3 năm         | 107.096.645          | 53.548.323                       | Từ 1 - 2 năm         |
| Công ty Cổ phần Đầu Tư và<br>Thương mại Ánh Dương | 132.306.698          | -                                | Trên 3 năm           | 132.306.698          | -                                | Trên 3 năm           |
| Công ty TNHH Bắc Sơn                              | 429.444.738          | 128.833.421                      | Từ 2 - 3 năm         | 429.444.738          | 214.722.369                      | Từ 1 - 2 năm         |
| Công ty TNHH Xuất nhập<br>khẩu Danh Lợi           | 131.571.261          | 65.785.631                       | Từ 1 - 2 năm         | -                    | -                                | Từ 1 - 2 năm         |
| Các đối tượng khác                                | 441.420.008          | 42.156.063                       | Trên 6 tháng         | 398.080.530          | 37.249.493                       | Trên 1 năm           |
|   | <u>1.289.872.412</u> | <u>302.527.252</u>               |                      | <u>1.066.928.611</u> | <u>305.520.185</u>               |                      |

**10. HÀNG TỒN KHO**

|                       | 30/6/2016            |                 | 01/01/2016           |                 |
|-----------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|                       | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 2.352.767.961        | -               | 2.716.755.063        | -               |
| Công cụ, dụng cụ      | 276.463.453          | -               | 297.718.911          | -               |
| <b>Cộng</b>           | <u>2.629.231.414</u> | <u>-</u>        | <u>3.014.473.974</u> | <u>-</u>        |

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|   | <u>30/6/2016</u>     | <u>01/01/2016</u>    |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| Dự án Xây dựng bến số 5 và số 6 Cảng Cửa Lò (i) | 1.803.355.550        | 1.803.355.550        |
| Chi phí nạo vét nâng cấp vũng đậu tàu           | -                    | 7.582.303.636        |
| Nâng cấp và mở rộng phần mềm Bravo              | 395.862.000          | -                    |
| Chi phí khác                                    | 294.971.831          | -                    |
|   | <u>2.494.189.381</u> | <u>9.385.659.186</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG (Tiếp theo)**

- (i) Dự án Xây dựng bến số 5 và số 6 đã được chuyển giao cho chủ đầu tư mới là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc (cổ đông lớn của Công ty) theo văn bản số 7591/UBND-GT của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An. Đến ngày lập báo cáo này, Công ty đang trong quá trình bàn giao các chi phí đã phát sinh cho chủ đầu tư mới, bao gồm chủ yếu các chi phí đền bù, thiết kế cho dự án.

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|   | 30/6/2016            |          | 01/01/2016           |          |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
|   | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
|   | VND                  | VND      | VND                  | VND      |
| <b>Công ty liên kết (i)</b>                             |                      |          |                      |          |
| Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò | 4.860.000.000        | -        | -                    | -        |
| <b>Cộng</b>   | <b>4.860.000.000</b> | <b>-</b> | <b>-</b>             | <b>-</b> |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (ii)</b>              |                      |          |                      |          |
| Trường Cao Đẳng nghề Hàng Hải Vinalines                 | -                    | -        | 2.500.000.000        | -        |
| <b>Cộng</b>   | <b>-</b>             | <b>-</b> | <b>2.500.000.000</b> | <b>-</b> |

- (i) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phản ánh khoản đầu tư góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò với tỷ lệ sở hữu 36% tương đương số tiền 4.860.000.000 VND thông qua ba hình thức góp vốn bằng tiền mặt, hàng hóa và tài sản theo Giấy chứng nhận phần vốn góp ngày 23 tháng 5 năm 2016. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò là kinh doanh dịch vụ lai dất hỗ trợ tàu biển ra vào Cảng Cửa Lò.
- (ii) Đầu tư dài hạn khác phản ánh khoản đầu tư góp vốn thành lập Trường Cao Đẳng nghề Hàng hải Vinalines với số tiền 2.500.000.000 VND. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 33/NQ-HĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng cổ đông Trường Cao Đẳng nghề Hàng hải Vinalines đã thông qua công tác giải thể và hoàn trả vốn góp cho cổ đông. Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh đã nhận lại giá trị vốn góp và lãi từ hoạt động góp vốn tại ngày 25 tháng 4 năm 2016.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do chưa có các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản.

**Tóm tắt tình hình hoạt động công ty liên kết trong kỳ:**

**Từ ngày 01/01/2016  
đến ngày 30/6/2016**

**Công ty liên kết**

Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò

Hoạt động kinh doanh có lãi

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và Công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 25.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

| Chỉ tiêu                     | 01/01/2016<br>VND    | Phát sinh trong kỳ    |                         | 30/6/2016<br>VND     |
|------------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|
|                              |                      | Số phải nộp<br>VND    | Số đã nộp/Bù trừ<br>VND |                      |
| <b>a) Các khoản phải thu</b> |                      |                       |                         |                      |
| Các loại thuế khác           | 910.944.934          | -                     | 21.150.000              | 932.094.934          |
| <i>Thuế thu nhập cá nhân</i> | <i>910.944.934</i>   | <i>-</i>              | <i>21.150.000</i>       | <i>932.094.934</i>   |
| <b>Cộng</b>                  | <b>910.944.934</b>   | <b>-</b>              | <b>21.150.000</b>       | <b>932.094.934</b>   |
| <b>b) Các khoản phải trả</b> |                      |                       |                         |                      |
| Thuế giá trị gia tăng        | 412.735.271          | 7.219.222.111         | 7.531.347.338           | 100.610.044          |
| <i>- Thuế GTGT đầu ra</i>    | <i>412.735.271</i>   | <i>7.219.222.111</i>  | <i>7.531.347.338</i>    | <i>100.610.044</i>   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp   | 1.503.503.201        | 2.272.637.411         | 2.524.906.862           | 1.251.233.750        |
| Tiền thuế đất                | -                    | 1.026.121.000         | 1.026.121.000           | -                    |
| Các loại thuế khác           | 11.874.784           | -                     | 11.874.784              | -                    |
| <i>Thuế khác</i>             | <i>11.874.784</i>    | <i>-</i>              | <i>11.874.784</i>       | <i>-</i>             |
| Các khoản phải nộp khác      | 5.000.000            | -                     | 5.000.000               | -                    |
| <i>Các khoản phí, lệ phí</i> | <i>5.000.000</i>     | <i>-</i>              | <i>5.000.000</i>        | <i>-</i>             |
| <b>Cộng</b>                  | <b>1.933.113.256</b> | <b>10.517.980.522</b> | <b>11.099.249.984</b>   | <b>1.351.843.794</b> |

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | 30/6/2016<br>VND     | 01/01/2016<br>VND    |
|--|----------------------|----------------------|
| Công ty CP Nạo vét và Xây dựng Thái Bình Dương     | 3.061.441.000        | 4.484.330.000        |
| Công ty Cổ phần Kho vận Nhật Việt Nghệ An          | 3.837.568.900        | 3.323.259.500        |
| Công ty CP Xây dựng công trình An Gia Phát         | -                    | 1.156.425.455        |
| Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò | 1.172.624.585        | -                    |
| Các đối tượng khác                                 | -                    | 542.729.668          |
|  | <b>8.071.634.485</b> | <b>9.506.744.623</b> |

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|  | 30/6/2016<br>VND     | 01/01/2016<br>VND    |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí hỗ trợ nạo vét luồng vào cảng cá         | 2.500.000.000        | 3.000.000.000        |
| Trích trước chi phí tiền lương nghỉ phép         | 203.814.465          | -                    |
| Trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định (i) | 2.484.500.000        | -                    |
| Chi phí phải trả khác                            | 1.111.575.636        | -                    |
|  | <b>6.299.890.101</b> | <b>3.000.000.000</b> |

- (i) Bao gồm khoản trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định với số tiền 2.209.528.169 VND theo quyết định phê duyệt kế hoạch sửa chữa tài sản cố định năm 2016 của Tổng Giám đốc ngày 17 tháng 6 năm 2016.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**16. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                   | <b>Nhà cửa và<br/>vật kiến trúc</b> | <b>Máy móc<br/>và thiết bị</b> | <b>Phương tiện vận tải<br/>và thiết bị truyền dẫn</b> | <b>Thiết bị<br/>văn phòng</b> | <b>Khác</b>          | <b>Tổng cộng</b>       |
|-----------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|---|-------------------------------|----------------------|------------------------|
|                                   | <b>VND</b>                          | <b>VND</b>                     | <b>VND</b>  | <b>VND</b>                    | <b>VND</b>           | <b>VND</b>             |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                 |                                     |                                |   |                               |                      |                        |
| <b>Tại ngày 01/01/2016</b>        | <b>293.047.642.267</b>              | <b>11.919.535.314</b>          | <b>94.302.839.710</b>                                 | <b>167.827.272</b>            | <b>3.632.080.940</b> | <b>403.069.925.503</b> |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 385.847.272                         | -                              | -   | -                             | 159.090.909          | 544.938.181            |
| Mua sắm mới                       | -                                   | -                              | 8.263.636.363   | 104.863.637                   | 335.000.000          | 8.703.500.000          |
| Góp vốn vào Công ty liên kết      | -                                   | -                              | (7.813.845.445)                                       | -                             | -                    | (7.813.845.445)        |
| <b>Tại ngày 30/6/2016</b>         | <b>293.433.489.539</b>              | <b>11.919.535.314</b>          | <b>94.752.630.628</b>                                 | <b>272.690.909</b>            | <b>4.126.171.849</b> | <b>404.504.518.239</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>     |                                     |                                |   |                               |                      |                        |
| <b>Tại ngày 01/01/2016</b>        | <b>173.486.016.099</b>              | <b>7.401.988.854</b>           | <b>54.635.520.131</b>                                 | <b>120.246.067</b>            | <b>2.200.102.873</b> | <b>237.843.874.024</b> |
| Trích khấu hao trong kỳ           | 9.535.602.418                       | 647.814.120                    | 4.941.802.311   | 22.098.876                    | 441.862.625          | 15.589.180.350         |
| Góp vốn vào Công ty liên kết      | -                                   | -                              | (6.816.378.189)                                       | -                             | -                    | (6.816.378.189)        |
| <b>Tại ngày 30/6/2016</b>         | <b>183.021.618.517</b>              | <b>8.049.802.974</b>           | <b>52.760.944.253</b>                                 | <b>142.344.943</b>            | <b>2.641.965.498</b> | <b>246.616.676.185</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>            |                                     |                                |   |                               |                      |                        |
| <b>Tại ngày 30/6/2016</b>         | <b>110.411.871.022</b>              | <b>3.869.732.340</b>           | <b>41.991.686.375</b>                                 | <b>130.345.966</b>            | <b>1.484.206.351</b> | <b>157.887.842.054</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2016</b>        | <b>119.561.626.168</b>              | <b>4.517.546.460</b>           | <b>39.667.319.579</b>                                 | <b>47.581.205</b>             | <b>1.431.978.067</b> | <b>165.226.051.479</b> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị: 4.584.587.528 VND (ngày 01 tháng 01 năm 2016: 1.038.352.595 VND).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                   | <u>30/6/2016</u>      | <u>01/01/2016</u>    |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                   | VND                   | VND                  |
| BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN            | 237.053.170           | 119.970.459          |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả        | 10.758.600.000        | -                    |
| Phải trả về cổ phần hoá           | -                     | 1.851.459.273        |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.586.613.917         | 1.286.893.495        |
|                                   | <u>12.582.267.087</u> | <u>3.258.323.227</u> |

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

|   | <u>Vốn góp<br/>của chủ sở hữu</u> | <u>Lợi nhuận sau thuế<br/>chưa phân phối</u> | <u>Cộng</u>            |
|---|-----------------------------------|--|------------------------|
|   | VND                               | VND  | VND                    |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2016</b>          | <b>215.172.000.000</b>            | <b>12.723.872.728</b>                        | <b>227.895.872.728</b> |
| Lợi nhuận trong kỳ                        | -                                 | 9.077.820.213                                | 9.077.820.213          |
| Trích lập quỹ khen thưởng<br>phúc lợi (i) | -                                 | (1.908.580.909)                              | (1.908.580.909)        |
| Chi trả cổ tức (i)                        | -                                 | (10.758.600.000)                             | (10.758.600.000)       |
| <b>Số dư tại ngày 30/6/2016</b>           | <b>215.172.000.000</b>            | <b>9.134.512.032</b>                         | <b>224.306.512.032</b> |

- (i) Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và công bố chi trả cổ tức tỷ lệ 5%/1 cổ phiếu theo Nghị quyết số 01 - 16/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2016 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015.

**Vốn đầu tư và điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2900325068 ngày 01 tháng 4 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, vốn điều lệ của Công ty là 215.172.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, vốn điều lệ đã được các cổ đông thực góp như sau:

| Cổ đông                                     | Theo Giấy chứng nhận đăng ký<br>doanh nghiệp công ty cổ phần |             | Vốn đã góp             | Vốn đã góp             |
|---|--|-------------|------------------------|------------------------|
|   | VND  | %           | 30/6/2016<br>VND       | 01/01/2016<br>VND      |
| Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam              | 109.737.720.000  | 51,00%      | 109.737.720.000        | 109.737.720.000        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng<br>Tuấn Lộc | 38.941.560.000   | 18,10%      | 38.941.560.000         | 38.941.560.000         |
| Ông Bùi Ngọc Yên                            | 23.131.010.000   | 10,75%      | 23.131.010.000         | 23.131.010.000         |
| Các cổ đông khác                            | 43.361.710.000   | 20,15%      | 43.361.710.000         | 43.361.710.000         |
|   | <u>215.172.000.000</u>                                       | <u>100%</u> | <u>215.172.000.000</u> | <u>215.172.000.000</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**19. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ**

**Từ ngày 01/1/2016  
đến ngày 30/6/2016  
VND**

|   |                       |
|---|-----------------------|
| Doanh thu dịch vụ tại Xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò   | 75.999.624.489        |
| Doanh thu dịch vụ tại Xí nghiệp xếp dỡ Bến Thủy | 6.101.340.138         |
|   | <b>82.100.964.627</b> |

**20. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP**

**Từ ngày 01/1/2016  
đến ngày 30/6/2016  
VND**

|   |                       |
|---|-----------------------|
| Giá vốn dịch vụ tại Xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò   | 58.160.019.378        |
| Giá vốn dịch vụ tại Xí nghiệp xếp dỡ Bến Thủy | 7.150.978.745         |
|   | <b>65.310.998.123</b> |

**21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

**Từ ngày 01/1/2016  
đến ngày 30/6/2016  
VND**

|                                  |                       |
|----------------------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 7.151.642.385         |
| Chi phí nhân công                | 30.175.797.776        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 15.589.180.350        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 14.478.840.424        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 5.863.116.716         |
|                                  | <b>73.258.577.651</b> |

**22. THU NHẬP KHÁC**

**Từ ngày 01/1/2016  
đến ngày 30/6/2016  
VND**

|                             |                      |
|-----------------------------|----------------------|
| Lãi do đánh giá lại tài sản | 1.112.107.744        |
| Tiền phạt thu được          | 15.931.000           |
| Các khoản khác              | 401.528.708          |
|                             | <b>1.529.567.452</b> |

**23. CHI PHÍ KHÁC**

**Từ ngày 01/1/2016  
đến ngày 30/6/2016  
VND**

|                |                   |
|----------------|-------------------|
| Các khoản khác | 76.021.402        |
|                | <b>76.021.402</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có phần vốn của cổ đông (bao gồm vốn góp, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

|   | <u>30/6/2016</u>       | <u>01/01/2016</u>      |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| Các khoản vay                           | -                      | -                      |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 27.872.359.817         | 45.082.321.523         |
| Nợ thuần                                | -                      | -                      |
| Vốn chủ sở hữu                          | <u>224.306.512.032</u> | <u>227.895.872.728</u> |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu      | <u>-</u>               | <u>-</u>               |

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

|                                      | <u>Giá trị ghi sổ</u>        |                              |
|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                      | <u>30/6/2016</u>             | <u>01/01/2016</u>            |
|                                      | VND                          | VND                          |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                              |                              |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 27.872.359.817               | 45.082.321.523               |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | 32.994.341.689               | 17.849.975.810               |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | <u>20.791.520.589</u>        | <u>18.483.599.403</u>        |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <u><b>81.658.222.095</b></u> | <u><b>81.415.896.736</b></u> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                              |                              |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 20.276.159.723               | 12.507.140.684               |
| Chi phí phải trả                     | <u>6.299.890.101</u>         | <u>3.000.000.000</u>         |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <u><b>26.576.049.824</b></u> | <u><b>15.507.140.684</b></u> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| <b>30/6/2016</b>                     | <b>Dưới 1 năm</b>     | <b>Từ 1-5 năm</b> | <b>Tổng</b>           |
|--------------------------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
|                                      | <b>VND</b>            | <b>VND</b>        | <b>VND</b>            |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 27.872.359.817        | -                 | 27.872.359.817        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | 32.994.341.689        | -                 | 32.994.341.689        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 20.791.520.589        | -                 | 20.791.520.589        |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>81.658.222.095</b> | <b>-</b>          | <b>81.658.222.095</b> |

|                                     | <b>Dưới 1 năm</b>     | <b>Từ 1-5 năm</b> | <b>Tổng</b>           |
|-------------------------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
|                                     | <b>VND</b>            | <b>VND</b>        | <b>VND</b>            |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 20.276.159.723        | -                 | 20.276.159.723        |
| Chi phí phải trả                    | 6.299.890.101         | -                 | 6.299.890.101         |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>26.576.049.824</b> | <b>-</b>          | <b>26.576.049.824</b> |

|                                     |                       |          |                       |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b> | <b>55.082.172.271</b> | <b>-</b> | <b>55.082.172.271</b> |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*

| 01/01/2016                           | Dưới 1 năm<br>VND     | Từ 1-5 năm<br>VND | Tổng<br>VND           |
|--------------------------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 45.082.321.523        | -                 | 45.082.321.523        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | 17.849.975.810        | -                 | 17.849.975.810        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 18.483.599.403        | -                 | 18.483.599.403        |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>81.415.896.736</b> | <b>-</b>          | <b>81.415.896.736</b> |
|                                      | Dưới 1 năm<br>VND     | Từ 1-5 năm<br>VND | Tổng<br>VND           |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 12.507.140.684        | -                 | 12.507.140.684        |
| Chi phí phải trả                     | 3.000.000.000         | -                 | 3.000.000.000         |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>15.507.140.684</b> | <b>-</b>          | <b>15.507.140.684</b> |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>65.908.756.052</b> | <b>-</b>          | <b>65.908.756.052</b> |

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách bên liên quan*

**Bên liên quan**

**Mối quan hệ**

Công ty Cổ phần Lai dất và dịch vụ Hàng Hải Cảng Cửa Lò

Công ty liên kết

*Giao dịch với bên liên quan*

Từ 01/1/2016

đến 30/6/2016

VND

**Công ty Cổ phần Lai dất và dịch vụ Hàng Hải Cảng Cửa Lò**

Mua hàng và dịch vụ

3.485.102.500

Góp vốn

4.860.000.000

*Số dư với bên liên quan*

30/6/2016

VND

**Các khoản phải trả**

Công ty Cổ phần Lai dất và dịch vụ Hàng Hải Cảng Cửa Lò

1.172.624.585

*Thu nhập của Ban Giám đốc*

Từ 01/1/2016

đến 30/6/2016

VND

**Thu nhập của Ban Giám đốc**

546.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**26. SỰ KIẾN SAU NGÀY KHÓA SỔ**

Ngày 12 tháng 7 năm 2016, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội Hội đã ra thông báo về việc chính thức đưa cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh vào giao dịch trên thị trường UPCoM tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với số lượng chứng khoán đăng ký giao dịch là 21.517.200 cổ phiếu và ngày giao dịch chính thức là ngày 19 tháng 7 năm 2016.

**27. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán; không có số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng do đây là báo cáo tài chính bán niên đầu tiên được soát xét của Công ty sau khi Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 4 năm 2015.



**Đào Thị Lan**  
Người lập

Ngày 14 tháng 8 năm 2016



**Nguyễn Xuân Hùng**  
Kế toán trưởng



**Lê Doãn Long**  
Tổng Giám đốc